

Bão! Mưa lớn!

(Mưa nặng hạt!)

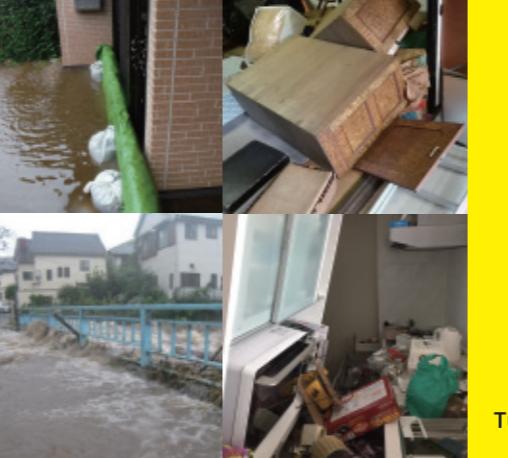
ताइफुन आयो! भारी वर्षा भयो!

(दूलो पानी पर्यो)

Khi đó bạn sẽ làm như thế nào?

Từ trước đến nay, bạn đã từng gặp bão hay mưa lớn bao giờ chưa? Nhật Bản có nhiều bão và mưa lớn, từ mùa hè đến mùa thu thường hay có bão. Tapaīlai viengatma tāifūn wā bāri varṣakō an-nubār gāruhāekō lā? Jāpanamā dherā tāifūn ātāchā r bāri varṣa hānčā! Pray: gārī ōtudorēvē shād ōtukō bīcīma tāifūn jāpanan nājikā ātāchā!

ベトナム語・ネパール語版



Thời điểm lánh nạn (Mức độ cảnh báo) सतर्क श्रेणी (कति बेला सुरक्षित स्थानमा जाने?)

Đảm bảo sơ tán khi có cảnh báo cấp 4!
सतर्क श्रेणी १ बाट ४ सम्म देखाएको बेलामा सुरक्षित स्थानमा जानुहोस्।

Mức độ 5 श्रेणी ५	Biện pháp bảo đảm ► Nguy hiểm đến tính mạng. Ngay lập tức di đến nơi an toàn an toàn khẩn cấp của tòa nhà đang ở hoặc những tòa nhà an toàn ở gần đó. Aksisik suraksha upayahru ► Jyanako láagi jōxim lā! Tūlnt ahile rōkō bhavanako surakshit sthan wā nājikako surakshit bhavanmā jaanuhōs.
Mức độ 4 श्रेणी ४	Chỉ thị lánh nạn ► Ngay lập tức chạy khỏi nơi nguy hiểm. Đi đến nơi an toàn. सुरक्षित स्थानमा जाने निर्देशन ► Jōxim sthanbat tūlnt bāyuhōs. सुरक्षित स्थानमा जानुहोस्।
Mức độ 3 श्रेणी ३	Sơ tán người cao ► Những người mất thời gian khi lánh nạn như: tuổi, v.v... Người cao tuổi và trẻ em v.v... thì phải lánh nạn. Những người khác thì chuẩn bị lánh nạn. वृद्धवृद्धा आदिलाई सुरक्षित ► वृद्धवृद्धा र बालबालिका आदि हिंडन समय लाने व्यक्तिहरू सुरक्षित स्थानमा लैजाने कार्य ठाउँमा जाने, अन्य व्यक्तिहरूले सुरक्षित ठाउँमा जाने तयारी गर्ने
Mức độ 1-2 श्रेणी १-२	Thông báo chú ý v.v... ► Kiểm tra nơi lánh nạn và đường đi bằng bản đồ dự báo nguy hiểm. Sāwādhāni ādī ► हजार्ड म्याप हेरेर सुरक्षित स्थान सम्म जाने बाटो र स्थान निधो गर्नुहोस्।

भागेर जाने स्थान तथा जोखिम स्थान आदि लेखेको नक्सा

Bản đồ hiển thị các khu vực nguy hiểm và nơi để trốn thoát v.v..

Việc cần làm khi bão hoặc mưa lớn (Mưa nặng hạt) đến ताइफुन आएमा वा भारी वर्षा भएमा (दूलो पानी परेमा) गर्नुपर्ने कुराहरु

Trường hợp bão ताइफुन आएमा

- Có trường hợp tàu điện và xe buýt dừng hoạt động từ trước khi có mưa. वर्षा हुन अगाडि बाटै ट्रेन, बस सेवा बन्द हुन सक्छ। Kiểm tra thông tin hoạt động trên trang web hoặc qua tin nhắn SNS. ट्रेन, बस सेवा संचालन सम्बन्धी जानकारी हामपेज वा SNS मा हेर्ने। ※ Tàu điện "không chạy - Futsu": có nghĩa là tàu điện đang không hoạt động. ट्रेन "फुचुउ": ट्रेन सेवा अवरुद्ध छ भन्ने जनाउँछ।



Trường hợp mưa lớn भारी वर्षा भएमा

- Nước sông có thể bị tràn. Không đi đến gần sông. नदी तथा खोला उल्लिन सक्छ। नदी तथा खोला नजिक जानु हुन्दैन।
- Nước có thể vào đến trong nhà do mưa lớn. भारी वर्षाको बेलामा घर भित्र पानी पस्स सक्छ।
- Nếu ở dưới đường tàu điện ngầm hoặc phố ngầm thì có khả năng không chạy kịp. सबते तथा चिकातेचुमा रोको बेलामा भाग ढिला हुनसक्छ।
- Khi việc đi ra ngoài nguy hiểm, घर बाहिर निस्कन खतरा भएमा, hãy lánh nạn ở nơi an toàn gần nhất hoặc nơi cao của tòa nhà. नजिको सुरक्षित स्थान वा आफ्लो घरको अग्लो भागमा जाने।
- Khi nước ngập đến cổ chân, có thể sẽ không di chuyển được nữa. गोलीगाँठासम्म मात्र डुबे पनि हलचल गर्न नसकिने सम्भावना हुच्छ



Trước khi có bão và mưa lớn, có thể biết trước thời điểm đến và quy mô ở một mức độ nào đó. Hãy theo dõi tin tức v.v... ताइफुन आउन वा भारी वर्षा हुन अगाडी कति दूलो र कहिले आउँच थाहा पाउन सकिन्छ। समाचार आदि हेरिराख्नौ।

Sử dụng trang tin tức "Tokyo My Time Line" để chuẩn bị! "टोकियो माइ टाइमलाइन" को उपयोग गरेर तयारी गर्ने। Xem xét về khu vực bạn đang sống và tình hình gia đình để quyết định trước các bước lánh nạn. तपाईं बसोबास गरिरहनु भएको क्षेत्र र परिवारको बारेमा विचार गरी एकदम दूलो ताइफुन वा वर्षाको बेलामा कसरी भागेर सुरक्षित स्थानमा जाने भनेर अहिले बाटै निधो गरिराख्नौ।

<https://www.bousai.metro.tokyo.lg.jp/mytimeline/>



ベトナム語・ネパール語版

Động đất!

भूकम्प आयो!



Khi đó bạn sẽ làm như thế nào?

त्यस्तो बेला तपाईं के गर्नुहुन्छ?

Từ trước đến nay, bạn đã từng gặp động đất bao giờ chưa? Nhật Bản là đất nước có nhiều động đất. तपाईंले विगतमा भूकम्पको अनुभव गर्नुभएको छ? जापान थेरै भूकम्प आउने देश हो।



Chấn độ (độ rung lắc - còn gọi là shindo)

सिन्दो (कम्पन शक्ति)

Chấn độ 7
सिन्दो ७

Không thể đứng được.
उभिरहन सकिन्दैन

Chấn độ 6 mạnh
सिन्दो ६ भन्दा दुलो

Nhà ở và các tòa nhà có nguy cơ bị sập đổ.
घर वा भवन ढल्ने खतरा हुन्छ

Chấn độ 6 yếu
सिन्दो ६ भन्दा सानो

Khó có thể đứng được.
उभिरहन गाहो हुन्छ

Chấn động 5 mạnh
सिन्दो ५ भन्दा दुलो

Nếu không bám vào vật gì đó thì khó có thể di bộ được.
कतै समातेन भने हिँडन गाहो हुन्छ।

Chấn động 5 yếu
सिन्दो ५ भन्दा सानो

Có cảm giác sợ hãi, muốn bám vào vật gì đó.
कतै समाल मन लाग्छ।

Chấn động 1-4
सिन्दो १-४

Hầu hết những người đang di bộ cảm nhận thấy sự rung lắc.
हिँडिरहेका प्रायःमान्छेहरुलाई कम्पन महसुस हुन्छ।

Việc cần làm khi cảm thấy có động đất भूकम्प महसुन भएमा गर्ने कुराहरु

Khi ở nhà hoặc trong các tòa nhà
घर वा भवन भित्र भएको बेला

Chui xuống gầm bàn.
टेबुलमुनि पस्नुहोस्।

Dùng gối đầu hoặc tạp chí v.v... để bảo vệ đầu.
तकिया वा म्यागजिन आदिले टाउकोको सुरक्षा गर्नुहोस्।

Không vội vã đi ra ngoài.
आत्तिएर भवन बाहिर ननिस्कनुहोस्।

Ở Nhật, bên trong tòa nhà thường an toàn hơn.
जापानमा प्रायः भवन बाहिर भन्दा भवन भित्र सुरक्षित हुन्छ।



Khi đang ở ngoài
बाहिर भएको बेला

Dùng túi xách để
bảo vệ đầu khỏi các vật rơi xuống.
वस्तुहरु खसेर आउँच।
झोलाले टाउकोको सुरक्षा गर्ने।

Tránh xa tường rào gạch đá/ kính/ bảng hiệu.
पर्काल, सिसा, साइनबोर्डहरूको नजिक
जोखिम हुने हुनाले टाढा बस्ने।



Thông báo nhanh động đất khẩn cấp
भूकम्प सम्बन्धी आपत्कालिन जानकारी

Thông báo được phát

trên tivi và điện thoại smartphone
trước khi động đất mạnh xảy ra một chút.

शक्तिशाली भूकम्प आउनु केही क्षण अगाडि
टि.भि. र स्मार्टफोनद्वारा प्रदान गरिने जानकारी



Về nhà khó khăn
घर फर्कन कठिनाइ

Tàu điện và xe buýt dừng hoạt động,
nên việc về nhà sẽ trở nên khó khăn.

Ở nơi dân cư đông đúc như Tokyo,
việc chen chúc, xô đẩy nhau giữa đám đông sẽ rất nguy hiểm.
Đừng cố gắng về nhà bằng mọi giá,
hãy ở lại công ty hoặc trường học v.v...
ट्रेन र बस आदि चलन बन्द हुनाले, घर फर्कन कठिनाइ हुन्छ
मान्छेहरु थेरै भएको टोकियोमा ठेलाठेल भएर खतरा हुन्छ।



Việc cần làm khi động đất đã qua
भूकम्प रोकिएपछि गर्ने कुराहरु

Chú ý dư chấn

Nếu có khói bay ra, dùng khăn tay v.v... để bịt mũi và miệng.
Cúi người ở tư thế thấp và lánh nạn.

Parakम्पन आउन सक्ने हुनाले सतर्क रहने।
आगो निभाउने। धुवाँ आएमा रुमाल आदिले मुख र नाक छोज्ने।
कुप्रिने आदि गरी शरीरलाई होचो बनाई त्यहाँ बाट भाग्ने।



Giới thiệu các nơi lánh nạn Aश्रय स्थल (भागेर जाने ठाँच) bāre जानकारी

Ở đất nước của bạn, khi có thiên tai thảm họa thì lánh nạn ở đâu?

Ở Nhật, khi nhà bị sập đổ do động đất hoặc khi có nguy cơ ngập lụt do mưa lớn thì sẽ lánh nạn tại các nơi lánh nạn.

Thường được thiết lập trong nhà rèn luyện thể chất của trường học hoặc hội trường công cộng.

तपाईंको देशमा भूकम्प वा ताइफून, भारी वर्षाको बेलामा सुरक्षित रहनको लागि कहाँ जानुहुन्छ ?

जापानमा भूकम्पले आफ्नो घर ढलेर वा भत्केर बस्ने नमिल्ले भएको बेलामा, भारी वर्षाले गर्दा घरमा पानि पसेर डुब्ने जोखिम भएको बेलामा आश्रय स्थलमा जानुपर्छ।

प्रायः जसो विद्यालयको टाईइकुकान (खेलकुद हल) वा कोउमिनकान (सार्वजनिक हल) नै आश्रय स्थलको रूपमा प्रयोग गरिन्छ। 

Những việc có thể làm tại nơi lánh nạn Aश्रय स्थलma गर्न सकिने कुराहरू

◆ Có thể nhận miễn phí thức ăn và nước, chăn v.v...
खानेकुराहरू, पानी, कम्बल आदि पाइन्छ।

◆ Sinh hoạt chung với nhiều người.
धेरै मान्छेहरू सँगै बस्ने।



◆ Cũng có thể ngủ lại qua đêm.

राती सुन्न पनि सकिन्छ

◆ Có thể yên tâm lánh nạn.
दुक्क भएर बस्न सकिन्छ

Kiểm tra nơi lánh nạn gần nhà tại trang web của địa phương đang sinh sống.

आफु बस्ने गाउँ वा नगरपालिकाको होमपेज हेरेर घर नजिको आश्रय स्थल बारे जानी राख्नै।

Biểu tượng của nơi lánh nạn
आश्रय स्थलको चिन्ह



Khi đi lánh nạn सुरक्षित ठाँचमा जाने बेला

Ngắt cầu dao điện nhà घरको बिजुलीको मेन स्विच बन्द गर्ने



Không sử dụng ô tô गाडीको प्रयोग नगर्ने

Luôn chuẩn bị sẵn sàng

दैनिक जीवनमा तयार गरेर राख्नुपर्ने कुराहरू

Khi có động đất và mưa bão thì điện, ga và nước sẽ không thể dùng được.

Không thể mua được thức ăn, nước uống v.v...

भूकम्प, ताइफून आएको बेलामा बिजुली, ग्यास, धाराको पानी प्रयोग गर्न नमिल्ने हुन्छ।

खानेकुराहरू र पानी आदि किन्न नपाउने हुन्छ।

→ Cần dự trữ tại nhà

घरमा तयारी गरेर राख्नुपर्ने चीजहरू



Chuẩn bị đồ ăn, đồ uống, nhà vệ sinh đơn giản,

खानेकुरा, पिउनेकुरा, पोर्टेबल ट्रावाइलोट,

đèn pin, sạc pin điện thoại di động v.v...

टर्चलाइट, मोबाइल फोन चार्जर आदि तयार गर्ने

~ Luôn mua nhiều để sẵn ~ अलि धेरै किनेर राख्ने चीजहरू ~

◆ Thực phẩm đóng gói ăn liền và đồ hộp, nước.
तयारी खाना, क्यान्ड फुड र पानी

◆ Bim và sữa khi có trẻ nhỏ.
दूधे शिशु भएमा डाइपर र मिल्क

◆ Thực phẩm khẩn cấp mà mình có thể ăn được nếu bản thân có những
धार्मिक वा एलर्जी आदिको कारणले खान नहुने कुराहरू भएमा आफुले खान
thứ không ăn được do tôn giáo hoặc dị ứng v.v...
सकिने खानेकुराहरू



Nắm bắt thông tin chính xác! सही जानकारी प्राप्त गर्ने!

Khi có thiên tai thảm họa, tin đồn và các thông tin sai rất dễ phát tán.

Hãy xem thông tin trên trang web của địa phương đang sinh sống và đại sứ quán của nước mình.

विपद्को बेला अफवाह वा गलत खबर फैलिने हुन्छ।

आफु बस्ने गाउँ वा नगरपालिका वा आफ्नो देशको राजदूतावासको होमपेज हेर्नुहोस्।

Ứng dụng phòng chống thiên tai thảm họa Tokyo

Tokiyo Amesh टोकियो अमेस्यु



Tokyo Amesh टोकियो अमेस्यु

Trang web xem được cường độ mưa từ 2 tiếng trước đến hiện tại.

२ घण्टा आगाडी बाट अहिले सम्पर्को स्थिति हेन्ने होमपेज

https://tokyo-ame.jwa.or.jp/



NHK WORLD-JAPAN

Tin tức đa ngôn ngữ.

Sự kiện Japanaise ngôn ngữ của NHK World

https://www3.nhk.or.jp/nhkworld/



Ứng dụng Safety tips Safety tips

Thông tin thiên tai thảm họa đa ngôn ngữ.

विभिन्न भाषामा विपद्को स्थिति जानकारीहरू लिन सकिने एप



Trang web của cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh

hōmpej

Đăng ký xin lưu trú v.v...

Thiếp kinh doanh Asean

https://www.moj.go.jp/isa/index.html



Tokyo Intercultural Portal Site Twitter

SNS cung cấp thông tin dành cho người nước ngoài
विदेशी नागरिकहरूको लागि जानकारी दिने SNS

https://twitter.com/tmtabunka



Cổng thông tin phòng chống thiên tai thảm họa của Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông và Du lịch

भूमि, भौतिक पूर्वाधार, यातायात तथा पर्यटन मन्त्रालय विपद्को स्थिति तथा विपद्को स्थिति तथा विपद्को स्थिति जानकारीहरू लिन सकिने एप

Trang web cung cấp thông tin về tình trạng giao thông và thiên tai thảm họa.

Trang web cung cấp thông tin về tình trạng giao thông và thiên tai thảm họa.

https://www.mlit.go.jp/river/bousai/olympic/



Những thứ giúp ích cho bạn khi khẩn cấp

आपत्कालिन अवस्थामा उपयोगी कराहरू

0000JAPAN

Wifi miễn phí có thể dùng khi có động đất.

भूकम्प आएको बेलामा प्रयोग गर्न सकिने

निशुल्क wi-fi

https://www.wlan-business.org/customer/introduction/feature



Thẻ trợ giúp cho người nước ngoài

विदेशी नागरिकहरूको लागि हेल्प कार्ड

Giao tiếp bằng chỉ tay.
औलाले देखाएर कुराकानी



https://www.seikatubunka.metro.tokyo.lg.jp/chiiki_tabunka/tabunkasuishin/0000000144.html

VoiceTra

Ứng dụng dịch đa ngôn ngữ.

Bahasa Indonesia



NHK WORLD-JAPAN BOSAI

Trang web học về cách phòng chống

thiên tai thảm họa.

विपद्को स्थिति जानकारीहरू लिन सकिने एप



Gọi điện cho số 119 (miễn phí) khi có hỏa hoạn hoặc bị thương, bị bệnh đột ngột

आगलागी वा आकस्मिक बिरामी भएमा वा चोटपटक

लागेको बेलामा 119 नम्बरमा फोन गर्ने (निशुल्क)

① Gọi điện cho số 119.

119 Ma foen garn

② Nói rõ là "hỏa hoạn" hay là "cấp cứu".

"आगलागी" हो वा "झमरजेसी" (आकस्मिक बिरामी भएको वा चोटपटक लागेको)" के भएको हो भन्ने

③ Nói rõ địa điểm bằng địa chỉ và dấu hiệu nhận biết v.v...

आफु रहेको स्थान वा स्थानको वरिपरी के छ आदि बारे भन्ने

④ Nói rõ tình trạng hỏa hoạn và tình trạng của bệnh nhân.

आगलागीको स्थिति वा घाइते वा बिरामीको स्थितिको जानकारी दिने

⑤ Nói rõ tên và số điện thoại của mình.

आपनो नाम र फोन नम्बर भन्ने

आपनो नाम र फोन नम्बर भन्ने

Hãy luôn thực hiện!

दैनिक जीवनमा गरिराख्नै!

Bạn có biết tên người đang sống bên cạnh nhà bạn không?

Hãy dì chào hỏi hàng xóm.

Hãy tham gia các hoạt động của khu vực, kết bạn với nhiều người Nhật.

Khi có việc gì xảy ra,

nếu có người lo lắng cho mình thì sẽ rất yên tâm.

Tapaillai Tapaillai (Tapaillai) là một